

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015 tỉnh Phú Yên như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.602.011 triệu đồng (Hai nghìn sáu trăm lẻ hai tỷ, không trăm mười một triệu đồng).

2. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 7.365.450 triệu đồng (Bảy nghìn ba trăm sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng).

3. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 7.128.212 triệu đồng (Bảy nghìn một trăm hai mươi tám tỷ, hai trăm mười hai triệu đồng).

4. Kết dư ngân sách địa phương: 237.238 triệu đồng (Hai trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu đồng).

(Kèm theo các Phụ lục 01, 02 và 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khoá VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15/12/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND giao		QT/DT TW giao	QT/DT HĐND
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1,956,000	2,425,000	2,602,011	133.03	107.30
I	Thu trong cân đối ngân sách	1,956,000	2,197,600	2,314,927	118.35	105.34
1	Thu nội địa	1,908,000	2,149,600	2,241,382	117.47	104.27
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	48,000	48,000	73,545	153.22	153.22
3	Thu viện trợ					
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS		227,400	287,084		126.25
B	Thu ngân sách địa phương được hưởng	4,960,430	5,503,970	7,365,450	148.48	133.82
I	Thu cân đối ngân sách nhà	4,960,430	5,276,570	7,078,366	142.70	134.15
1	Thu NSNN trên địa bàn	1,863,530	2,099,670	2,196,867	117.89	104.63
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	388,140	459,335	522,320		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1,475,390	1,640,335	1,674,547		
2	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			644,063		
3	Thu kết dư ngân sách			153,835		
4	Thu huy động theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		80,000	240,000		
5	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,096,900	3,096,900	3,843,601	124.11	124.11
	Bổ sung cân đối	2,058,515	2,058,515	2,058,515	100.00	100.00
	Bổ sung có mục tiêu	1,038,385	1,038,385	1,785,086	171.91	171.91
	- Vốn XDCB ngoài nước	178,000	178,000	370,133	207.94	207.94
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS		227,400	287,084		126.25
C	Chi ngân sách địa phương	4,960,430	5,503,970	7,128,212	143.70	129.51
I	Chi trong cân đối ngân sách	4,960,430	5,276,570	6,843,246	137.96	129.69
1	Chi đầu tư phát triển	1,165,100	1,224,450	1,265,908	108.65	103.39
2	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản huy động		72,650	72,749		

	đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN					
3	Chi thường xuyên	3,705,910	3,820,115	4,267,319	115.15	111.71
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1,000	1,000	1,000	100.00	100.00
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			1,236,270		
6	Dự phòng	88,420	88,420			
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		69,935			
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS		227,400	284,147		124.95
III	Chi nộp ngân sách cấp trên (NSTW)			819		
D	Kết dư ngân sách: (B - C)			237,238		
	Trong đó:					
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			4,610		
2	Kết dư ngân sách cấp huyện			207,005		
3	Kết dư ngân sách xã			25,623		

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015*(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số Quyết toán
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	2,602,011
A. Thu trong cân đối ngân sách	2,314,927
I. Tổng thu nội địa	2,241,382
1. Thu từ DNNN Trung ương	151,736
2. Thu từ DNNN địa phương	232,896
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	188,613
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	791,158
5. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	205
6. Thuế thu nhập cá nhân	92,840
7. Thu lệ phí trước bạ	86,711
8. Thuế bảo vệ môi trường	307,938
9. Thu phí và lệ phí	33,813
10. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,457
11. Thu thuế chuyển quyền sử dụng đất	1
12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	26,381
13. Thu tiền sử dụng đất	184,343
14. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5,948
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5,080
16. Thu cố định tại xã	41,200
17. Thu khác ngân sách	88,062
II. Thu thuế xuất nhập khẩu	73,545
B. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách	287,084

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015*(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số Quyết toán
Tổng chi ngân sách địa phương	7,128,212
I. Chi ngân sách địa phương trong cân đối	6,843,246
1. Chi đầu tư phát triển	1,265,908
1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,262,493
1.2. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	3,415
2. Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	72,749
3. Chi thường xuyên	4,267,319
3.1. Chi quốc phòng	95,805
3.2. Chi An ninh	29,521
3.3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1,798,666
3.4. Chi sự nghiệp Y tế	460,937
3.5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	16,038
3.6. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	50,529
3.7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	22,797
3.8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	13,444
3.9. Chi đảm bảo xã hội	273,008
3.10. Chi sự nghiệp kinh tế	382,367
3.11. Chi sự nghiệp môi trường	30,763
3.12. Chi quản lý hành chính	935,405
3.13. Chi trợ cước, trợ giá	12,119
3.14. Chi văn xã khác	2,407
3.15. Chi khác ngân sách	98,017
3.16. Chi chương trình MTQG (vốn SN)	45,496
4. Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1,000
5. Chi chuyển nguồn	1,236,270
II. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NN	284,147
III. Chi nộp ngân sách cấp trên (NSTW)	819

